

Bản án số: 12/2023/KDTM -PT

Ngày: 16/01/2023

V/v : Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thúy Linh.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thuý Hạnh

Bà Ngô Tuyết Băng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hạnh là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 16/01/2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số: 168/2022/TLPT-KDTM ngày 17 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng tín dụng do bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 35/2022/KDTM-ST ngày 25 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội bị kháng cáo theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 625/2022/QĐ-PT ngày 12 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng L;

Trụ sở: phường T, quận H, Hà Nội;

Người đại diện theo pháp luật: ông Phạm Doãn S – Chức vụ: Tổng giám đốc;

Người đại diện theo ủy quyền: ông Tô Ngọc T – Chuyên viên xử lý nợ; có mặt.

Bị đơn: Công ty C;

Trụ sở theo đăng ký doanh nghiệp: phường B, quận H, Thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo pháp luật do Tòa án chỉ định: bà Ngô Ngọc T (thành viên góp vốn của Công ty C);

Người đại diện theo ủy quyền: Công ty Luật B; địa chỉ: phường M, quận N, Hà Nội.

Người được ủy quyền lại: ông Phạm Anh H – có mặt; ông Dương Thành T – vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Chu Quang N- Sinh 1971; Nơi cư trú: đường N, phường T, quận X, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thanh H- Sinh 1973; HKTT: phường P, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

Bà H ủy quyền cho ông Chu Quang N (Hợp đồng ủy quyền lập ngày 16/3/2021 tại Văn phòng Công chứng Tân Thuận- Thành phố Hồ Chí Minh).

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện và các bản tự khai tiếp theo tại Tòa án, nguyên đơn trình bày:**

1. Ngày 29/11/2010, Công ty C ký kết với Ngân hàng L1 (nay là Ngân hàng L) Hợp đồng tín dụng số 80910-HN/HĐTD-L1 với nội dung:

- Số tiền cho vay: 73.300.000.000 đồng (Bằng chữ: Bảy mươi ba tỷ, ba trăm triệu đồng chẵn./.) bao gồm cả ngoại tệ quy đổi tương đương.

- Phương thức cho vay: Cho vay từng lần.

- Mục đích cho vay: Đầu tư dự án Nhà máy gia công thép T.

-Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Ngân hàng đã giải ngân cho Công ty C bằng các Khế ước nhận nợ như sau:

STT	Số Khế ước	Ngày giải ngân	Ngày phải trả	LS tại thời điểm giải ngân	Số tiền giải ngân	Gốc đã trả	Gốc còn phải trả	Đơn vị
1	80910-HN/KU.01	19/01/2011	19/01/2016	19,5%	551,277,000	551,277,000	0	VND
2	80910-HN/KU.02	19/01/2011	19/01/2016	19,5%	3,608,374,000	3,608,374,000	0	VND
3	80910-HN/KU.03	19/01/2011	19/01/2016	19,5%	2,470,950,000	2,470,950,000	0	VND
4	80910-HN/KU.06	03/06/2011	19/01/2016	8%	72,000.00	72,000	0	USD
5	80910-HN/KU.04	29/01/2011	19/01/2016	21%	7,900,000,000	2,838,232,176	5,061,767,824	VND
6	80910-HN/KU.05	11/03/2011	19/01/2016	20%	1,182,000,000	197,000,000	985,000,000	VND
7	80910-HN/KU.07	15/11/2011	19/01/2016	21,5%	1,800,000,000	252,000,000	1,548,000,000	VND

8	80910-HN/KU.08	15/11/2011	19/01/2016	21,5%	315,000,000	44,100,000	270,900,000	VND
9	80910-HN/KU.09	15/11/2011	19/01/2016	21,5%	4,260,000,000	596,400,000	3,663,600,000	VND
10	80910-HN/KU.10	15/11/2011	19/01/2016	21,5%	2,247,000,000	314,580,000	1,932,420,000	VND
Tổng:					24,334,601,000	11,437,046,240	9,070,531,612	VND
					72,000.00	13,200	58,800	USD

2. Ngày 23/11/2011, Công ty C và Ngân hàng L1 (nay là Ngân hàng L) tiếp tục ký kết Hợp đồng hạn mức tín dụng số 29511-HN/HĐHMTD. Nội dung cụ thể như sau:

Hạn mức tín dụng chung: 150.000.000.000 VND (*Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn./.*), bao gồm ngoại tệ quy đổi tương đương và số dư nợ cấp tín dụng hiện tại. Trong đó:

- Hạn mức cho vay ngắn hạn: Tối đa 80.000.000.000 VND
- Hạn mức phát hành thư tín dụng (L/C) và bảo lãnh: tối đa 150.000.000.000 VND
- Phương thức cho vay: Hạn mức tín dụng.
- Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn cho vay: Thời hạn mỗi khoản vay trong Hạn mức tín dụng không vượt quá 05 tháng.

Ngân hàng đã giải ngân cho Công ty C bằng các Khế ước nhận nợ:

Đơn vị tính: đồng

STT	Số Khế ước	Ngày giải ngân	Ngày phải trả	LS tại thời điểm giải ngân	Số tiền giải ngân	Gốc đã trả	Gốc còn phải trả
1	29511-HN/KU.01	25/11/2011	25/04/2012	21%	8,000,000,000	8,000,000,000	0
2	29511-HN/KU.02	25/11/2011	25/04/2012	21%	7,000,000,000	7,000,000,000	0
3	29511-HN/KU.03	28/11/2011	28/04/2012	21%	5,500,000,000	5,500,000,000	0
4	29511-HN/KU.04	09/12/2011	09/05/2012	21%	4,500,000,000	4,500,000,000	0
5	29511-HN/KU.05	10/12/2011	10/05/2012	21%	5,000,000,000	5,000,000,000	0

6	29511-HN/KU.06	12/12/2011	12/05/2012	21%	5,000,000,000	5,000,000,000	0
7	29511-HN/KU.07	13/12/2011	14/05/2012	21%	4,000,000,000	4,000,000,000	0
8	29511-HN/KU.08	19/12/2011	19/05/2012	21%	3,000,000,000	3,000,000,000	0
9	29511-HN/KU.09	03/01/2012	04/06/2012	21%	1,369,479,545	1,369,479,545	0
10	29511-HN/KU.10	08/06/2012	04/04/2013	21%	2,000,000,000	2,000,000,000	0
11	29511-HN/KU.11	25/05/2012	04/04/2013	20%	1,600,000,000	1,600,000,000	0
12	29511-HN/KU.12	25/05/2012	04/04/2013	19%	4,000,000,000	4,000,000,000	0
13	29511-HN/KU.13	25/05/2012	04/04/2013	19%	4,950,000,000	3,193,782,802	1,756,217,198
14	29511-HN/KU.14	25/05/2012	04/04/2013	19%	4,500,000,000	0	4,500,000,000
15	29511-HN/KU.15	25/05/2012	04/04/2013	19%	4,500,000,000	0	4,500,000,000
16	29511-HN/KU.16	25/05/2012	04/04/2013	18,5%	2,930,000,000	0	2,930,000,000
17	29511-HN/KU.17	25/05/2012	04/04/2013	18,5%	4,950,000,000	0	4,950,000,000
18	29511-HN/KU.18	25/05/2012	04/04/2013	18,5%	4,900,000,000	0	4,900,000,000
19	29511-HN/KU.19	25/05/2012	04/04/2013	18,5	1,600,000,000	0	1,600,000,000
20	29511-HN/KU.20	25/05/2012	04/04/2013	17%	1,000,000,000	0	1,000,000,000
21	29511-HN/KU.21	25/05/2012	04/04/2013	17%	1,200,000,000	0	1,200,000,000
22	29511-HN/KU.22	25/05/2012	04/04/2013	17%	1,200,000,000	0	1,200,000,000
23	29511-HN/KU.23	25/05/2012	04/04/2013	17%	4,130,000,000	0	4,130,000,000

24	29511-HN/KU.24	25/05/2012	04/04/2013	17%	2,100,000,000	0	2,100,000,000
25	29511-HN/KU.25	02/06/2012	04/04/2013	16,5%	1,500,000,000	0	1,500,000,000
26	29511-HN/KU.26	08/06/2012	04/04/2013	16,5%	600,000,000	0	600,000,000
27	29511-HN/KU.27	11/06/2012	04/04/2013	16,5%	700,000,000	0	700,000,000
Tổng:					91,729,479,545	65,183,370,975	26,546,108,610

Tài sản bảo đảm cho khoản vay nêu trên là:

1. Quyền sử dụng đất tại phường X, quận Y, thành phố Hồ Chí Minh, Chủ sở hữu: Ông Chu Quang N và bà Nguyễn Thanh H theo Giấy chứng nhận Quyền sử hữu nhà ở và QSD đất ở Hồ sơ gốc số 6491/99 do UBND Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/05/1999. Tài sản bảo đảm nêu trên đã được ký Hợp đồng thế chấp nhà ở và quyền sử dụng đất ở (của Bên thứ ba) Số công chứng: 016121 Quyền số: 4 TP/CC – SCC/HĐGD ngày 16/04/2011.

Tài sản này theo như Ngân hàng được biết thì chủ tài sản là ông Chu Quang N đang làm kho chứa hàng hóa của Gia đình.

2. Quyền thuê đất và Tài sản gắn liền với đất tại Khu Công nghiệp LC, huyện C, tỉnh Hải Dương theo GCN QSD đất, QSH nhà ở và TSK gắn liền với đất số BG955438; Số vào sổ cấp GCN: CT00203 do UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 05/12/2012 cho Công ty C. Tài sản bảo đảm nêu trên đã được ký Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số: 1726/2012/HĐTC Quyền số: 01-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 07/12/2012 và Hợp đồng thế chấp quyền thuê đất số 80910-HN/BĐ ngày 04/01/2011.

Các Tài sản bảo đảm nêu trên chỉ bảo đảm cho khoản vay của vụ kiện này và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng vay nợ, Công ty C vi phạm nghĩa vụ trả nợ dẫn đến toàn bộ khoản vay bị chuyển nợ quá hạn và phải chịu mức lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn theo quy định tại Hợp đồng tín dụng.

Dư nợ tính đến ngày 08/6/2022 là 212.095.336.641đ trong đó:

- Nợ gốc: : 51.207.905.022 đồng (Đã quy đổi 58.800USD)
- Lãi trong hạn : 14.457.354.222 đồng
- Lãi phạt lãi chậm trả : 32.668.398.152 đồng
- Lãi quá hạn : 122.264.750.546 đồng
- Tổng nợ : 212.095.336.641 đồng

Ngày 10/6/2022, Ngân hàng L có đơn rút yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm là Quyền thuê đất và Tài sản gắn liền với đất tại Khu Công nghiệp LC, huyện C, tỉnh Hải Dương. Rút yêu cầu đòi khoản nợ gốc 14.162.000.000đ (Mười bốn tỷ một trăm sáu mươi hai triệu đồng).

Ngân hàng đề nghị Tòa án buộc Công ty C phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng tín dụng số 80910-HN/HĐTD-L1 ký ngày 29/11/2010 và Hợp đồng hạn mức tín dụng số 29511-HN/HĐHMTD ký ngày 23/11/2011 với số tiền tạm tính đến ngày 08/6/2022 là 197.933.336.641 đồng trong đó:

- Nợ gốc: : 37.045.905.022 đồng
- Lãi trong hạn : 14.457.354.222 đồng
- Lãi phạt : 32.668.398.152 đồng
- Lãi quá hạn : 122.264.750.546 đồng
- Tổng nợ : 212.095.336.641 đồng

Công ty C tiếp tục phải chịu lãi suất tính theo mức lãi suất đã thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng đã ký cho đến ngày thực tế thanh toán hết khoản nợ.

Trường hợp Công ty C không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng L có quyền đề nghị cơ quan thi hành án có thẩm quyền tiến hành kê biên, phát mại tài sản bảo đảm là:

Quyền sử dụng đất tại phường X, quận Y, thành phố Hồ Chí Minh, Chủ sở hữu: Ông Chu Quang N và bà Nguyễn Thanh H theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và QSD đất ở Hồ sơ gốc số 6491/99 do UBND Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/05/1999. Tài sản bảo đảm nêu trên đã được ký Hợp đồng thế chấp nhà ở và quyền sử dụng đất ở (của Bên thứ ba) Số công chứng: 016121 Quyền số: 4 TP/CC – SCC/HĐGD ngày 16/04/2011.

Trong trường hợp sau khi cơ quan Thi hành án tiến hành phát mại tài sản không đủ thanh toán khoản vay của Công ty C tại Ngân hàng L, đề nghị cơ quan Thi hành án tiếp tục xác minh điều kiện thi hành án của Công ty C để xử lý thu hồi khoản vay tại Ngân hàng L.

*** Bị đơn:** *Quá trình giải quyết vụ án, Công ty C không còn hoạt động sản xuất, kinh doanh tại địa chỉ trên đăng ký doanh nghiệp. Đại diện theo pháp luật của công ty vào thời điểm ký kết các hợp đồng tín dụng là ông Chu Minh N. Ông N hiện đang chấp hành án phạt tù tại Trại giam Phú Sơn. Căn cứ khoản 6 Điều 13 Luật Doanh nghiệp: bà Ngô Ngọc T thành viên góp vốn của Công ty C) được Tòa án chỉ định tham gia tố tụng với tư cách người đại diện theo pháp luật.*

Bà Ngô Ngọc T ủy quyền cho Công ty Luật B trình bày: Công ty C có vay của Ngân hàng 02 hợp đồng tín dụng, gồm: Hợp đồng tín dụng số 80910-HN/HĐTD-L ký ngày 29/11/2010 và Hợp đồng hạn mức tín dụng số 29511-HN/HĐHMTD ký ngày 23/11/2011.

Thực hiện hợp đồng tín dụng, do việc kinh doanh bị đình trệ, gặp nhiều khó khăn, dẫn đến từ khoảng giữa năm 2013 đến nay Công ty C không thể tiếp tục việc trả nợ cho Ngân hàng theo thỏa thuận.

Quá trình giải quyết thu hồi nợ, từ năm 2016 đến nay, giữa Công ty C và Ngân hàng không có bất kỳ buổi làm việc nào về việc giải quyết các khoản nợ nêu trên cũng như Công ty C không có bất kỳ văn bản bảo thể hiện việc Công ty C đã đồng thuận với Ngân hàng về tổng số dư nợ gốc, lãi mà Công ty C còn nợ đối với Ngân hàng. Trong suốt những năm đầu vay vốn, trước khi gặp khó khăn. Công ty C đã thực hiện việc trả nợ cho Ngân hàng số tiền rất lớn. Tổng số tiền mà Công ty C đã trả cho Ngân hàng, Công ty C chưa được Ngân hàng thông báo về việc đã hạch toán thu vào gốc, lãi cụ thể bao nhiêu, tương ứng với các hợp đồng và các khế ước nhận nợ cụ thể. Việc hạch toán thu nợ gốc, lãi của Ngân hàng có đúng với thỏa thuận của các bên hay không Công ty C hoàn toàn không được Ngân hàng cung cấp số liệu để đối chiếu. Vì vậy, với tổng số tiền nợ gốc và lãi mà Ngân hàng nêu ra và yêu cầu Công ty C phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng, Công ty C hoàn toàn chưa có cơ sở để chấp thuận.

Theo quy định tại điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015, thời hiệu khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.

Trong vụ án này, Công ty C đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng từ năm 2013. Rõ ràng Ngân hàng đã biết từ thời điểm Công ty C không trả nợ đúng hạn, cũng chính là thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng đang bị xâm hại. Tuy nhiên, đến tận thời điểm 2020, Ngân hàng mới khởi kiện Công ty C ra Tòa án. Như vậy, đối chiếu với quy định của pháp luật thì thời hiệu khởi kiện Công ty C của Ngân hàng để yêu cầu trả nợ đã hết.

Điều 155 Bộ luật dân sự 2015 có quy định các trường hợp không áp dụng thời hiệu khởi kiện, đối chiếu với vụ án này, Ngân hàng chỉ có quyền yêu cầu khởi kiện để đòi nợ đối với số tiền nợ gốc còn lại mà Ngân hàng đã giải ngân cho Công ty C. Còn đối với khoản nợ lãi phát sinh trên số nợ gốc đã hết thời hiệu khởi kiện. Đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu đối với toàn bộ số tiền nợ lãi mà Ngân hàng yêu cầu Công ty C phải trả.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:** ông Chu Quang N và bà Nguyễn Thanh H trình bày: Ông N và bà H trước đây là vợ chồng. Năm 2011, ông, bà ly hôn.

Nhà đất tọa lạc tại địa chỉ phường X, quận Y, thành phố Hồ Chí Minh, có nguồn gốc là do ông mua lại của bà Hồ Thị K vào năm 1999. Nhà đất đã được cấp Giấy chứng nhận đứng tên ông N.

Ngày 16/4/2011, ông và bà H ký Hợp đồng thế chấp nhà ở và quyền sử dụng đất ở số công chứng 016121, quyền số 4TP/CC- SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng số 4 Thành phố Hồ Chí Minh. Việc ký kết hợp đồng thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty C tại Ngân hàng L.

Nay Ngân hàng L khởi kiện Công ty C để đòi các khoản nợ vay và yêu cầu phát mại tài sản bảo đảm, ông đề nghị ngân hàng cho ông rút lại tài sản, ông sẽ thanh toán cho ngân hàng khoản tiền tương ứng với nghĩa vụ đảm bảo.

Tại phiên tòa: Ngân hàng L rút một phần yêu cầu khởi kiện về các vấn đề sau: rút yêu cầu đề nghị Tòa án xử lý tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số: 1726/2012/HĐTC Quyền số: 01-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 07/12/2012 và Hợp đồng thế chấp quyền thuê đất số 80910-HN/BĐ ngày 04/01/2011; Rút yêu cầu đòi nợ

khoản tiền dư nợ gốc vay 14.162.000.000đ; Rút yêu cầu khoản tiền lãi phạt chậm trả lãi: 32.857.122.512đ+ 20.818USD.

Đề nghị Hội đồng xét xử buộc Công ty C phải thanh toán trả khoản nợ sau: nợ gốc 11 Khế ước nhận nợ, theo Hợp đồng tín dụng số 29511-HN/HĐTD-L ngày 23/11/2011: 26.546.108.610đ (Hai mươi sáu tỷ năm trăm bốn mươi sáu triệu một trăm linh tám nghìn sáu trăm mười đồng); Nợ gốc 07 Khế ước nhận nợ, theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 80910-HN/HĐHMTD ngày 29/11/2010: 9.070.531.612đ+ 58,800USD. Tổng số nợ gốc VNĐ của cả hai hợp đồng là **35.616.640.222đ** (Ba mươi lăm tỷ sáu trăm mười sáu triệu sáu trăm bốn mươi nghìn hai trăm hai mươi hai đồng)+ **58.800USD** (Tỷ giá USD/VND của liên ngân hàng vào ngày 25/8/2022 là 22.550đ/1USD);

Nợ lãi trong hạn của các Khế ước nhận nợ, tính đến ngày xét xử sơ thẩm là: **14.457.354.222đ**; Lãi quá hạn của các Khế ước nhận nợ, tính đến ngày xét xử sơ thẩm là: **112.452.405.604đ**. Tổng nợ lãi là **126.909.759.826** (Một trăm hai mươi sáu tỷ chín trăm linh chín triệu bảy trăm năm mươi chín nghìn tám trăm hai mươi sáu đồng).

Nợ lãi trong hạn tính trên nợ gốc vay USD: **14.226USD**; Nợ lãi quá hạn tính trên nợ gốc vay USD: **78.618USD**. Tổng nợ gốc và lãi USD là **151.644USD**.

Trường hợp Công ty C không trả được các khoản nợ nêu trên, Ngân hàng có quyền yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm là: Quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng nhà đất tại phường X, quận Y, thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và QSD đất ở, Hồ sơ gốc số 6491/99 do UBND Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/05/1999.

Đối với việc điều chỉnh lãi suất theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, số tiền gốc vay trả chậm sẽ bị tính lãi chậm trả từ thời điểm chậm trả cho đến nay, nên không có căn cứ để điều chỉnh lãi suất. Về thời hiệu đối với khoản nợ lãi: đề nghị Hội đồng xét xử không áp dụng thời hiệu đối với khoản nợ lãi, vì Ngân hàng liên tục đòi nợ, xử lý tài sản đối trừ vào khoản nợ gốc từ khi chuyển nợ quá hạn cho đến khi khởi kiện.

Đại diện ủy quyền của bị đơn xác nhận Công ty C không còn hoạt động sản xuất kinh doanh, đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp từ năm 2018. Bị đơn không có tài liệu về tài chính, kế toán của doanh nghiệp liên quan đến khoản nợ ngân hàng đang khởi kiện đề nộp cho Tòa án, không có tài liệu chứng cứ về các khoản vay, tài sản bảo đảm của bị đơn đề nộp cho Tòa án, không có phương án trả nợ.

Tại bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 35/2022/KDTM-ST ngày 25/8/2022 Tòa án nhân dân quận Hai bà Trưng đã quyết định:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng L, về việc yêu cầu Công ty C phải trả các khoản nợ vay và lãi suất phát sinh từ các khoản nợ gốc, theo các Hợp đồng tín dụng kèm theo các khế ước nhận nợ, cụ thể:

[1.1] Buộc Công ty C phải trả cho Ngân hàng L khoản nợ gốc 26.546.108.610đ (Hai mươi sáu tỷ năm trăm bốn mươi sáu triệu một trăm linh tám nghìn sáu trăm mười đồng), theo Hợp đồng tín dụng số 29511-HN/HĐTD-L ngày 23/11/2011(thể hiện trên 11 Khế ước nhận nợ: 29511-HN/KU13 ngày 25/5/2012; 29511-HN/KU14 ngày 25/5/2012; 29511-HN/KU15 ngày 25/5/2012; 29511-HN/KU16 ngày 25/5/2012; 29511-HN/KU17 ngày 25/5/2012; 29511-HN/KU18 ngày 25/5/2012; 29511-HN/KU23 ngày 25/5/2012; 29511-

HN/KU24 ngày 25/5/2012; 29511-HN/KU25 ngày 02/6/2012; 29511-HN/KU26 ngày 08/6/2012; 29511-HN/KU27 ngày 11/6/2012);

Buộc Công ty C phải trả cho Ngân hàng L khoản nợ gốc 9.070.531.612đ(Chín tỷ không trăm bảy mươi triệu năm trăm ba mươi một nghìn sáu trăm mười hai đồng) + 58,800USD (Năm mươi tám nghìn tám trăm Đô la Mỹ), theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 80910-HN/HĐHMTD ngày 29/11/2010(thể hiện trên 07 Khế ước nhận nợ: 80910-HN/KU 04 ngày 29/01/2011; 80910-HN/ KU05 ngày 11/3/2011; 80910-HN/ KU07 ngày 15/11/2011; 80910-HN/ KU08 ngày 15/11/2011; 80910-HN/ KU 09 ngày 15/11/2011; 80910-HN/ KU 10 ngày 15/11/2011; 80910-HN/ KU 06 ngày 03/6/2011)

[1.2]Buộc Công ty C phải trả cho Ngân hàng L khoản nợ lãi trong hạn, lãi quá hạn tính trên số nợ gốc của các Khế ước nhận nợ (80910-HN/KU 01 ngày 19/01/2011; 80910-HN/KU 02 ngày 29/01/2011; 80910-HN/KU 03 ngày 29/01/2011; 80910-HN/KU 04 ngày 29/01/2011; 80910-HN/ KU05 ngày 11/3/2011; 80910-HN/ KU07 ngày 15/11/2011; 80910-HN/ KU08 ngày 15/11/2011; 80910-HN/ KU 09 ngày 15/11/2011; 80910-HN/ KU 10 ngày 15/11/2011; 29511-HN/KU10 ngày 06/8/2012; 29511-HN/KU11 ngày 25/5/2012; 29511-HN/KU12 ngày 25/5/2012; 29511-HN/KU13 ngày 25/5/2012; 29511-HN/KU19 ngày 25/5/2012; 29511-HN/KU20 ngày 25/5/2012; 29511-HN/KU21 ngày 25/5/2012; 29511-HN/KU22 ngày 25/5/2012; 29511-HN/KU13 ngày 25/5/2012; 29511-HN/KU14 ngày 25/5/2012; 29511-HN/KU15 ngày 25/5/2012; 29511-HN/KU16 ngày 25/5/2012; 29511-HN/KU17 ngày 25/5/2012; 29511-HN/KU18 ngày 25/5/2012; 29511-HN/KU23 ngày 25/5/2012; 29511-HN/KU24 ngày 25/5/2012; 29511-HN/KU25 ngày 02/6/2012; 29511-HN/KU26 ngày 08/6/2012; 29511-HN/KU27 ngày 11/6/2012) đến ngày xét xử sơ thẩm là: 136.903.148.381đ (Một trăm ba mươi sáu tỷ chín trăm linh ba triệu một trăm bốn mươi tám nghìn ba trăm mười tám đồng)+ 92.843USD(Chín mươi hai nghìn tám trăm bốn mươi ba Đô la Mỹ).

Kể từ ngày tiếp theo ngày tuyên án sơ thẩm, Công ty C phải chịu lãi suất của số tiền nợ gốc theo mức lãi suất nợ quá hạn thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng, Khế ước nhận nợ cho đến khi thanh toán hết các khoản tiền vay.

[2] Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng L, về khoản nợ lãi phạt chậm trả lãi 32.857.122.512đ+ 20.818USD, tại Hợp đồng tín dụng số 29511-HN/HĐTD-L ngày 23/11/2011(thể hiện bằng 18 Khế ước nhận nợ); Hợp đồng hạn mức tín dụng số 80910-HN/HĐHMTD ngày 29/11/2010(thể hiện bằng 10 Khế ước nhận nợ).

[3] Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng L về khoản dư nợ gốc 14.162.000.000đ (Mười bốn tỷ một trăm sáu mươi hai triệu đồng).

[4] Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng L, về việc yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số: 1726/2012/HĐTC Quyền số: 01-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 07/12/2012 và Hợp đồng thế chấp quyền thuê đất số 80910-HN/BĐ ngày 04/01/2011.

[5] Trường hợp Công ty C không trả được các khoản nợ nêu trên, Ngân hàng L có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm là: Quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng nhà đất tại địa chỉ: phường X, quận Y, thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và QSD đất ở, Hồ sơ gốc số 6491/99 do UBND

Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/05/1999, cho ông Chu Quang N và bà Nguyễn Thanh H; để thu hồi khoản nợ tương ứng với phạm vi bảo đảm trong Hợp đồng thế chấp nhà ở và quyền sử dụng đất ở (của Bên thứ ba), Số công chứng: 016121 Quyền số: 4 TP/CC – SCC/HĐGD ngày 16/04/2011.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 29/8/2022 Công ty C nộp đơn kháng cáo đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu đòi nợ gốc và lãi mà Ngân hàng khởi kiện với lý do:

1. Về nợ gốc:

- Ngân hàng rút một phần yêu cầu đòi nợ gốc số tiền 14.162.000.000 đồng do xử lý bán đấu giá Tài sản đảm bảo là QSD đất và Tài sản gắn liền với đất của bị đơn tại Khu công nghiệp LC, tỉnh Hải Dương. Tuy nhiên Ngân hàng không công khai số tiền thu được từ việc xử lý tài sản và các chi phí phải trả trong quá trình đấu giá dẫn đến số tiền nợ gốc như Ngân hàng yêu cầu là không có căn cứ.

- Ngân hàng không cung cấp thông tin về lịch sử trả nợ của bị đơn nên không biết căn cứ vào đâu để đưa ra số liệu khởi kiện.

2. Về nợ lãi:

- Theo Hợp đồng tín dụng quy định lãi suất áp dụng là lãi suất thay đổi được điều chỉnh theo từng giai đoạn. Ngân hàng không cung cấp Quyết định thay đổi lãi suất nên không có cơ sở tính lãi.

- Ngày 10/6/2022 Ngân hàng rút một phần yêu cầu đòi nợ gốc số tiền 14.162.000.000 đồng tức là đến ngày 10/6/2022 nợ gốc chỉ còn 37.045.905.022 đồng nhưng đến ngày 14/7/2022 Ngân hàng mới hạch toán thu nợ và khấu trừ vào nợ gốc nhưng Ngân hàng vẫn tính lãi trong thời gian từ khi rút yêu cầu đến ngày được hạch toán. Do đó số lãi Ngân hàng tính là không đúng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội tiến hành thụ lý và giải quyết vụ án đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, HĐXX và việc chấp hành pháp luật của các đương sự đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn về số tiền nợ gốc và nợ lãi:

- Về nợ gốc: việc ngân hàng tự xử lý tài sản bảo đảm và rút nợ gốc là quyền của nguyên đơn không buộc phải cung cấp tài liệu chứng minh cơ sở để rút nợ gốc. Công ty C không đồng ý với số nợ gốc ngân hàng đưa ra nhưng không cung cấp tài liệu chứng minh cho quan điểm của mình. Mặt khác dù ngân hàng xử lý tài sản bảo đảm từ trước đó nhưng đến ngày 14/7/2022 ngân hàng mới nhận được tiền xử lý tài sản bảo đảm nên ngày 14/7/2022 Ngân hàng L mới trừ nợ gốc là phù hợp.

- Về nợ lãi:

+ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 29511-HN/HĐHMTD ngày 23/11/2011: Các khế

ước nhận nợ của hợp đồng tín dụng này đều thỏa thuận: *lãi suất thay đổi 03 tháng/lần... nhưng khế ước nhận nợ không thể hiện lãi suất quá hạn... Các nội dung khác được thực hiện theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng bảo đảm tiền vay.*

Hợp đồng tín dụng được ký kết giữa các bên quy định về *lãi suất nợ quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn đối với toàn bộ dư nợ gốc quá hạn.* Từ khi chuyển nợ quá hạn ngân hàng không điều chỉnh lãi là đúng theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng

+ Hợp đồng tín dụng số 80910-HN/HĐTD-L ngày 29/11/2010: có quy định về lãi suất cho vay: theo quy định của Ngân hàng L tại từng thời kỳ; Lãi suất nợ quá hạn bằng 1,5 lần lãi suất cho vay.

Các khế ước nhận nợ theo Hợp đồng tín dụng số 80910 quy định *lãi suất thay đổi 03 tháng/lần... nhưng khế ước nhận nợ không thể hiện lãi suất quá hạn... Các nội dung khác được thực hiện theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng bảo đảm tiền vay.*

Như vậy các khế ước nhận nợ theo hợp đồng tín dụng này phải điều chỉnh lãi suất theo thỏa thuận là điều chỉnh lãi suất theo các thời kỳ.

Tại phiên tòa hôm nay Ngân hàng L đã tự nguyện điều chỉnh lãi suất quá hạn đối với Hợp đồng tín dụng số 29511 theo 11 khế ước nhận nợ và Hợp đồng tín dụng số 80910 theo 10 khế ước nhận nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp nên ghi nhận và chấp nhận kháng cáo của Công ty C về lãi suất.

Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty C, sửa án sơ thẩm về lãi suất quá hạn.

- Về án phí phúc thẩm: Công ty C không phải chịu phí kinh doanh thương mại phúc thẩm

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về việc vắng mặt của đương sự: Tòa án đã triệu tập hợp lệ đối với các đương sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Chu Quang N không kháng cáo và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Đây là phiên tòa được mở lần thứ hai, căn cứ quy định tại điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX vẫn tiến hành xét xử.

[2]. Việc xác định người đại diện theo pháp luật của bị đơn tham gia tố tụng: Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101285979 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp thì Công ty C có 02 thành viên góp vốn là ông Chu Minh N và bà Ngô Ngọc T. Người đại diện theo pháp luật là ông Chu Minh N – Tổng giám đốc. Tuy nhiên ông Chu Minh N đang chấp hành án tại Trại giam Phú Sơn 4, tỉnh Thái Nguyên nên theo quy định tại khoản 6 và khoản 7 điều 12 Luật doanh nghiệp 2020, thành viên còn lại là bà Ngô Ngọc T được xác định là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Án sơ thẩm chỉ định bà Ngô Ngọc T là người đại diện theo pháp luật của Công ty tham gia tố tụng là đúng quy định.

[3]. Xét kháng cáo của bị đơn:

1. Đối với số tiền nợ gốc, đại diện nguyên đơn không thừa nhận như án sơ thẩm xác định vì cho rằng Ngân hàng không công khai số tiền thu được từ việc bán đấu giá tài sản tại Khu Công nghiệp LC.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo Hợp đồng tín dụng số 80910 ngày 29/11/2010 Ngân hàng giải ngân cho bị đơn số tiền 24.334.601.000 đồng và 72.000 USD theo 10 khế ước nhận nợ. Trong đó khế ước nhận nợ số 80910-HN/KU-L.06 ngày 3/6/2011 được Ngân hàng giải ngân bằng ngoại tệ với số tiền 72.000 USD. Mục đích sử dụng tiền vay của Ngân hàng C để thanh toán tiền mua máy cắt xả tấm cho Công ty W theo hợp đồng ngoại 10CIMZH028D ngày 28/12/2010 LC số: ISPU-11020029HN ngày 24/02/2011 giữa Công ty C và Công ty W.

Tại khoản 2 điều 1 quyết định số 09/2008/QĐ-NHNN ngày 10/4/2008 của Ngân hàng nhà nước quy định: *Tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối xem xét cho khách hàng là người cư trú vay vốn bằng ngoại tệ đối với các nhu cầu vay vốn sau đây:*

.....

2. *Để trả nợ nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối....*

Như vậy việc vay vốn của Công ty C bằng ngoại tệ để trả nợ đối tác nước ngoài phù hợp với quy định tại quyết định số 09/2008/QĐ-NHNN ngày 10/4/2008 của Ngân hàng nhà nước nên Ngân hàng yêu cầu Công ty C phải trả số tiền còn nợ là có căn cứ.

Hợp đồng tín dụng số 29511 ngày 23/11/2011 được Ngân hàng giải ngân cho bị đơn 91.729.479.545 đồng theo 27 khế ước nhận nợ.

Quá trình trả nợ, bị đơn đã trả cho Ngân hàng một phần nợ gốc và lãi. Khoản vay được chuyển nợ quá hạn của các khế ước từ 01-10 của hợp đồng 80910 từ ngày 19/01/2016 và các khế ước từ 10-27 của hợp đồng 29511 từ ngày 4/4/2013. Ngày 16/3/2015 Bị đơn có bàn giao Tài sản bảo đảm của Công ty cho Ngân hàng xử lý bao gồm:

- Bất động sản tại thửa đất số 08 tờ bản đồ 01 thị trấn LC, huyện C, tỉnh Hải Dương
- 06 bộ hệ thống cầu trục dầm đơn và dầm đôi
- Hệ thống máy xả băng LT500 và máy xả tấm tốc độ cao JPY19/5 0.5-3.0x1300mm.

Ông Chu Minh N bị bắt tạm giam trong vụ án hình sự từ ngày 21/12/2016 nên từ đó đến nay bị đơn không tiếp tục thanh toán trả Ngân hàng. Số nợ gốc tính đến ngày 30/9/2020 của bị đơn là **51.027.905.022 đồng (đã bao gồm 58.800 USD)** (có bảng sao kê chi tiết các khoản trả nợ). Quá trình Toà án sơ thẩm giải quyết, tại lời khai ngày 11/3/2021 ông Chu Minh N xác nhận số nợ gốc như Ngân hàng yêu cầu là đúng.

Theo biên bản bàn giao tài sản bảo đảm ngày 16/3/2015 bị đơn tự nguyện bàn giao Bất động sản tại thửa đất số 08 tờ bản đồ 01 thị trấn LC, huyện C, tỉnh Hải Dương đã được UBND tỉnh Hải Dương cấp GCN quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác

gắn liền với đất số BG 955438 ngày 5/12/2012 mang tên chủ sử dụng: Công ty C đã thế chấp cho Ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp số 1726/2012/HĐTC ngày 7/12/2012. Tại mục III của biên bản này, bị đơn đồng ý uỷ quyền cho Ngân hàng *được thực hiện ...bán đấu giá, ký các hợp đồng bán đấu giá, đưa ra giá khởi điểm, ký hợp đồng chuyển nhượng....*

Ngày 4/7/2022 Ngân hàng thực hiện bán đấu giá tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng được xây dựng trên thửa đất số 08 tờ bản đồ 01 thị trấn LC, huyện C, tỉnh Hải Dương. Doanh nghiệp trúng đấu giá là Công ty LP. Giá trúng đấu giá là 14.162.000.000 đồng thể hiện tại biên bản đấu giá tài sản số 0405/2022/BBĐG-AB ngày 4/7/20220 của Công ty đấu giá A.

Ngày 14/7/2022 Công ty LP đã chuyển toàn bộ số tiền trúng đấu giá cho Ngân hàng và Ngân hàng đã hạch toán trừ vào số nợ gốc của khế ước số 18,19,20,21,22,23 hợp đồng 29511 số tiền 11.020.108.588 đồng; trừ vào số nợ gốc của khế ước số 09 hợp đồng 80910 số tiền 3.141.891.412 đồng. Như vậy ngay từ khi bàn giao tài sản, bị đơn đồng ý để Ngân hàng làm các thủ tục để bán đấu giá thu hồi nợ mà không cần thiết phải có mặt của Công ty C. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm (25/8/2022) số tiền gốc bị đơn còn nợ là 35.616.640.222 đồng và 58.800USD. Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn không thừa nhận số nợ này nhưng không cung cấp tài liệu để chứng minh số nợ gốc này là không đúng. Vì vậy yêu cầu đòi nợ gốc của Ngân hàng L đối với số tiền **35.616.640.222 đồng và 58.800USD** được HĐXX chấp nhận.

2. Về yêu cầu nợ lãi:

- *Đối với lãi trong hạn:*

Hợp đồng 80910 và phụ lục Hợp đồng các bên thoả thuận lãi suất thay đổi 03 tháng /lần bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 13 tháng lãi trả sau áp dụng cho khu vực phía Bắc + 7%/năm.

Nếu bên vay không trả nợ đúng hạn và không được Ngân hàng đồng ý điều chỉnh kỳ hạn trả nợ hoặc gia hạn nợ thì Ngân hàng sẽ chuyển toàn bộ dư nợ gốc còn lại của khoản vay sang lãi suất quá hạn. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay.

Theo bảng kê tính lãi do Ngân hàng xuất trình các khế ước còn nợ từ 01- 10 của Hợp đồng 80910 Ngân hàng tính lãi có điều chỉnh giảm từ 17,5 xuống 15,5 và 13,5% phù hợp với thông báo của Ngân hàng huy động lãi suất tiết kiệm 13 tháng trả sau + biên độ 7%. Đến ngày chuyển nợ quá hạn của từng khế ước, lãi suất trong hạn phải trả là 7.048.349.104 đồng và 14.226 USD là đúng quy định.

Hợp đồng 29511: lãi suất vay được ghi cụ thể trên khế ước nhận nợ. Theo các khế ước nhận nợ quy định áp dụng lãi suất thả nổi và định kỳ điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng L. Lãi suất điều chỉnh không thấp hơn mức lãi suất cho vay tối thiểu thông thường theo quy định của Ngân hàng L tại thời điểm thay đổi lãi suất đồng thời không thấp hơn mức lãi suất tại thời điểm giải ngân.

Lãi suất nợ quá hạn (quy định tại Hợp đồng tín dụng) bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm xử lý chuyển nợ quá hạn đối với toàn bộ dư nợ gốc quá hạn.

Lãi suất tại thời điểm giải ngân của các khế ước nhận nợ từ 10 đến 27 từ 16,5 đến 21%. Theo nội dung thoả thuận tại các khế ước áp dụng lãi suất điều chỉnh nhưng không

thấp hơn mức lãi suất tại thời điểm giải ngân. Do đó Ngân hàng tính lãi suất trong hạn theo từng khế ước áp dụng từ 16,5 đến 21% là đúng với thỏa thuận của các bên trong Hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ. Do đó số nợ lãi trong hạn bị đơn phải trả là 6.370.280.917 đồng là đúng quy định của pháp luật được HĐXX chấp nhận.

- Đối với lãi quá hạn:

Lãi suất quá hạn Ngân hàng áp dụng và tính thời điểm quá hạn của từng khế ước. Hợp đồng 80910 ngày 19/01/2016, lãi suất quá hạn tính dao động từ 20,25% - 26,25% tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 21.252.638.354 đồng và 78.618 USD;

Hợp đồng 29511 của các khế ước từ 10 đến 27 kể từ thời điểm chuyển quá hạn (4/4/2013), Ngân hàng áp dụng lãi suất bằng 150% lãi trong hạn. Số tiền lãi quá hạn tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 85.075.801.356 đồng có căn cứ chấp nhận.

Về yêu cầu của bị đơn đề nghị xem xét tính lãi trong thời gian từ 10/6/2022 là ngày rút một phần yêu cầu khởi kiện nhưng Ngân hàng vẫn tính lãi của số tiền 14.162.000.000 đến ngày 14/7/2022. HĐXX thấy rằng ngày 4/7/2022 Công ty đấu giá A mới tổ chức bán đấu giá. Doanh nghiệp trúng đấu giá chuyển tiền cho Ngân hàng ngày 14/7/2022. Khi Ngân hàng nhận được tiền thì mới hạch toán trừ nợ. Mặc dù đơn rút đơn khởi kiện của Ngân hàng đề ngày 10/6 (trước khi nhận được tiền của doanh nghiệp trúng đấu giá) nhưng việc trừ số nợ gốc và tính lãi trên cơ sở phải nhận được số tiền từ doanh nghiệp trúng đấu giá thanh toán. Vì vậy nội dung kháng cáo này của bị đơn không được chấp nhận

Theo biên bản bàn giao Tài sản đảm bảo của bị đơn, hiện nay tài sản của Công ty C bàn giao cho Ngân hàng để xử lý còn 06 bộ hệ thống cầu trục dầm đơn và dầm đôi và hệ thống máy xả băng và máy xả tấm. Tại phiên toà Ngân hàng trình bày chưa tổ chức bán đấu giá. Vì vậy số máy móc này đương sự có tranh chấp thì giải quyết bằng vụ án khác.

Từ những phân tích nêu trên, thấy rằng lãi suất Ngân hàng tính có thay đổi giảm so với án sơ thẩm. Do đó kháng cáo của bị đơn được chấp nhận một phần nên bị đơn không phải chịu án phí KDTM phúc thẩm.

Đối với án phí sơ thẩm bị đơn phải chịu trên số tiền phải thanh toán. Số tiền USD sẽ được quy đổi ra tiền Việt Nam theo tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương ngày 16/01/2013 là 23.610 đồng/USD để tính án phí.

Từ những nhận định trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điều 342, 343, 344, 348, 351, 355 Bộ luật dân sự 2005;

Căn cứ điều 320, 323 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng;

Căn cứ khoản 1 điều 30, 148, 296, 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ điều 27, 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Xử: Sửa bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 35/2022/KDTM-ST ngày 25/8/2022 của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng đối với phần quyết định sau:

[1.1]. Buộc Công ty C phải trả Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt số tiền nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày 25/8/2022 theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 29511-HN/HĐHMTD ngày 23/11/2011 và 11 khế ước nhận nợ (Khế ước nhận nợ số 29511-HN/KU'- L.10 ngày 4/2/2012; 29511-HN/KU'- L.11 ngày 3/3/2012; 29511-HN/KU'- L.12 ngày 22/3/2012; 29511-HN/KU'- L.13 ngày 23/3/2012; 29511-HN/KU'- L.14 ngày 26/3/2012; 29511-HN/KU'- L.15 ngày 28/3/2012; 29511-HN/KU'- L.16 ngày 29/3/2012; 29511-HN/KU'- L.17 ngày 06/04/2012; 29511-HN/KU'- L.18 ngày 9/04/2012; 29511-HN/KU'- L.19 ngày 10/04/2012; 29511-HN/KU'-L.20 ngày 16/05/2012; 29511-HN/KU'- L.21 ngày 17/05/2012; 29511-HN/KU'-L.22 ngày 18/05/2012; 29511-HN/KU'- L.23 ngày 22/5/2012; 29511-HN/KU'- L.24 ngày 23/05/2012; 29511-HN/KU'-L.25 ngày 02/06/2012; 29511-HN/KU'-L.26 ngày 08/06/2012; 29511-HN/KU'- L.27 ngày 11/06/2012); gồm:

- Nợ gốc: 26.546.108.610 đồng
- Lãi trong hạn: 6.370.280.917 đồng
- Lãi quá hạn: 85.075.801.356 đồng

[1.2]. Buộc Công ty C phải trả cho Ngân hàng L số tiền nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày 25/8/2022 theo Hợp đồng tín dụng số 80910-HN/HĐTD-L ngày 29/11/2010 và 10 khế ước nhận nợ (Khế ước nhận nợ số 80910-HN/KU'- L.01 ngày 19/01/2011; 80910-HN/KU'- L.02 ngày 19/01/2011; 80910-HN/KU'- L.03 ngày 19/01/2011; 80910-HN/KU'- L.04 ngày 19/01/2011; 80910-HN/KU'- L.05 ngày 11/03/2011; 80910-HN/KU'- L.06 ngày 03/06/2011; 80910-HN/KU'- L.07 ngày 15/11/2011; 80910-HN/KU'-L.08 ngày 15/11/2011; 80910-HN/KU'- L.09 ngày 15/11/2011; 80910-HN/KU'- L.10 ngày 15/11/2011) gồm:

- Nợ gốc: 9.070.531.612 đồng và 58.800 USD
- Lãi trong hạn: 7.048.349.104 đồng và 14.226 USD
- Lãi quá hạn: 21.252.638.354 đồng và 78.618 USD

Tổng nợ của 02 hợp đồng, Công ty C phải trả Ngân hàng L:

- Nợ gốc: 35.616.640.222 đồng và 58.800 USD
- Lãi trong hạn: 13.418.630.021 đồng và 14.226 USD
- Lãi quá hạn: 106.328.439.710 đồng và 78.618 USD

Tổng cộng: 155.363.709.953 đồng và 151.644 USD

Kể từ ngày tiếp theo ngày tuyên án sơ thẩm, Công ty C phải chịu lãi suất của số tiền nợ gốc theo mức lãi suất nợ quá hạn thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng, Khế ước nhận nợ tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi trả xong nợ gốc.

Về án phí: Công ty C phải chịu 266.944.024 đồng án phí KDTM sơ thẩm và không phải chịu án phí phúc thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 2.000.000 đồng theo biên lai số AA/2020/0012726 ngày 13/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Công ty Công ty C còn phải nộp 264.944.024 đồng.

Ngân hàng L không phải chịu án phí KDTM sơ thẩm. Hoàn trả Ngân hàng số tiền 145.982.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2019/0003715 ngày 17/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các phần Quyết định khác của bản án sơ thẩm: [2], [3], [4], [5] không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật. Đối với phần quyết định [5] về án phí của bản án sơ thẩm được HĐXX phúc thẩm sửa lại án phí đã nêu trên.

Bản án phúc thẩm có Hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND Thành phố Hà Nội;
- TAND quận Hai Bà Trưng;
- VKSND quận Hai Bà Trưng;
- Chi cục THADS TP Hà Nội;
- Chi cục THADS quận Hai Bà Trưng;
- Dương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thuý Linh